

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

UBND XÃ TÂN CHÂU
TRƯỜNG THCS PHÚ LỢI

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU - CHI NĂM 2026

(Số liệu công khai trong năm liên kế trước thời điểm báo cáo - Năm 2025)

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Tổng cộng	Nguồn Ngân sách nhà nước	Nguồn học phí	Nguồn dạy thêm, học thêm	Nguồn trông giữ xe đạp HS	Nguồn thu tài trợ CSV	Nguồn CSSKBĐ	Nguồn phổ thông để kiểm tra định kỳ	Tuyển sinh vào lớp 10	BHYT học sinh
I QUỸ MANG SANG:	623 171 778		432 843 361		9 709 800	122 250 000	41 518 617	16 850 000		
gân sách nhà nước										
tu từ người học	459 403 161		432 843 361		9 709 800			16 850 000		
tu Tài trợ CSV	122 250 000					122 250 000				
tu CSSKBĐ	41 518 617						41 518 617			
tu hộ, chi hộ										
C KHOẢN THU PHÂN THEO:	11 887 050 905	10 248 276 000	350 340 000	268 683 000	74 385 000	202 497 000	5 959 575	43 940 000	43 680 000	649 290 330
gân sách nhà nước	10 248 276 000	10 248 276 000								
tu từ người học	781 028 000		350 340 000	268 683 000	74 385 000			43 940 000	43 680 000	
tu Tài trợ CSV	202 497 000					202 497 000				
tu CSSKBĐ	5 959 575						5 959 575			649 290 330
tu hộ, chi hộ(BHYTHS)	649 290 330									
C KHOẢN CHI PHÂN THEO:	12 172 394 830	10 195 294 000	514 124 400	268 683 000	81 859 000	324 747 000	47 467 100	47 250 000	43 680 000	649 290 330
tiền lương và thu nhập	9 862 382 750	9 365 654 750	227 610 000	206 118 000	63 000 000					
n lương	5 004 441 000	4 890 081 000	114 360 000							
n công trả vị trí việc làm	108 000 000		108 000 000							
i cấp lương	2 814 966 822	2 540 598 822	5 250 000	206 118 000	63 000 000					
o khoản đóng góp	1 351 608 528	1 351 608 528								
n thường	551 636 000	551 636 000								
o khoản thanh toán khác cho cá nhân	31 730 400	31 730 400								
i cơ sở vật chất và dịch vụ	1 994 117 080	583 744 250	216 514 400	62 565 000	18 859 000	324 747 000	47 467 100	47 250 000	43 680 000	649 290 330
anh toán dịch vụ công cộng	56 668 892	36 352 844		20 316 048						
t tư vấn phòng	93 543 880	55 783 880	18 310 000				19 450 000			
ổng tin, tuyên truyền, liên lạc	20 820 008	20 479 008	341 000							
ng tác phí	19 230 000	19 010 000	220 000							
th hoạt phí cán bộ đi học	42 780 000	20 790 000	21 990 000							
ti phí thuê mượn	37 908 000	28 360 800	9 547 200							

Nội dung	Tổng cộng	Nguồn Ngân sách nhà nước	Nguồn học phí	Nguồn dạy thêm, học thêm	Nguồn trông giữ xe đạp HS	Nguồn thu tài trợ CSV	Nguồn CSSKBĐ	Nguồn phổ thông để kiểm tra định kỳ	Tuyển sinh vào lớp 10	BHVT học sinh
a. duy tu tài sản phục vụ công tác môn và các công trình cơ sở hạ tầng	185 121 209	131 955 609			14 944 000	38 221 600				
n tài sản phục vụ công tác chuyên môn	113 713 431	23 809 931				89 903 500				
ng nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	658 900 378	197 212 178	136 228 200	37 930 000		196 600 000	28 017 100	47 250 000	43 680 000	649 290 330
ic	761 516 282	49 990 000	29 878 000	4 318 952	3 915 000	21 900				
u nhập doanh nghiệp	3 915 000									
trợ người học	63 474 000	63 474 000								
ng học sinh	31 824 000	31 824 000								
đối tượng chính sách chi phí học tập	21 150 000	21 150 000								
h học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo	10 500 000	10 500 000								
nhế độ										
p các quỹ của đơn vị thực hiện khoán đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ	252 421 000	182 421 000	70 000 000							
inh										
p Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng	71 000 000	50 000 000	21 000 000							
h thu nhập	71 000 000	50 000 000	21 000 000							
ip Quỹ phúc lợi	71 000 000	50 000 000	21 000 000							
ip Quỹ khen thưởng										
áp Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	39 421 000	32 421 000	7 000 000							
CHUYỂN NGUỒN :	337 827 853	52 982 000	269 058 961		2 235 800		11 092	13 540 000		
ấn sách nhà nước	52 982 000	52 982 000	269 058 961		2 235 800			13 540 000		
u từ người học	284 834 761									
u Tài trợ CSV										
u CSSKBĐ	11 092						11 092			
u hộ, chi hộ										

Tân Châu, ngày 29 tháng 06 năm 2026



Võ Trường Sơn

UBND XÃ TÂN CHÂU
TRƯỜNG THCS PHÚ LỢI

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU VÀ MỨC THU ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC

TT	Khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I NĂM HỌC 2025-2026				
1	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
2	Tiền pô tô KTĐK	Đồng/học sinh/năm học	50 000	
3	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	52 650	
II NĂM HỌC 2026-2027				
1	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
2	Tiền pô tô KTĐK	Đồng/học sinh/năm học	50 000	
3	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	56 925	
III DỰ KIẾN NĂM HỌC 2027-2028				
1	Tiền gửi xe đạp	Đồng/học sinh/tháng	12 000	
2	Tiền pô tô KTĐK	Đồng/học sinh/năm học	50 000	
3	Tiền BHYT học sinh	Đồng/học sinh/tháng	56 925	

Tân Châu, ngày 29 tháng 06 năm 2026



Võ Trường Sơn

UBND XÃ TÂN CHÂU
TRƯỜNG THCS PHÚ LỢI

CÔNG KHAI CHÍNH SÁCH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

Năm học 2025-2026

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số học sinh toàn trường	Số học sinh được hưởng	Định mức	Số tháng hưởng	Thành tiền
1	Học bổng học sinh khuyết tật				9	16 848 000
	Học kỳ 1	1 036	1	1 872 000	4	7 488 000
	Học kỳ 2	1 028	1	1 872 000	5	9 360 000
2	Hỗ trợ chi phí học tập		33		9	21 900 000
	Học kỳ 1	951	19	150 000	4	11 400 000
	Học kỳ 2	953	14	150 000	5	10 500 000
3	Miễn học phí				9	2 692 360 000
	Học kỳ 1	1 036	1 036	290 000	4	1 201 760 000
	Học kỳ 2	1 028	1 028	290 000	5	1 490 600 000

Tân Châu, ngày 29 tháng 06 năm 2026



Võ Trường Sơn

UBND XÃ TÂN CHÂU
TRƯỜNG THCS PHÚ LỢI

CÔNG KHAI SỐ DƯ CÁC QUỸ NĂM 2026

(Số liệu công khai trong năm liền kề trước thời điểm báo cáo - Năm 2025)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số thu trong năm	Tổng số được sử dụng trong năm	Số chi trong năm	Số dư cuối năm
	Tổng số	122 786 248	252 421 000	375 207 248	185 811 748	189 395 500
	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	43 455 780	71 000 000	114 455 780	64 299 280	50 156 500
	Chi lập Quỹ phúc lợi	39 313 360	71 000 000	110 313 360	57 528 360	52 785 000
	Chi lập Quỹ khen thưởng	24 438 173	71 000 000	95 438 173	45 166 173	50 272 000
	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	15 578 935	39 421 000	54 999 935	18 817 935	36 182 000

Tân Châu, ngày 29 tháng 06 năm 2026



Võ Trường Sơn